|  |  |
| --- | --- |
| UBND …………………….  **…………………………..** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hanh phúc** |

**BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TRƯỜNG HỌC**

**I. THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA**

- Đơn vị:

- Đơn vị:

- Đơn vị:

- Đơn vị:

**II. ĐƠN VỊ KIỂM TRA**

**1. Tên trường:** Cấp học

- Điạ chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

**2. Đại diện nhà trường:**

- Hiệu trưởng: Mobile:

- Mobile:

**3. Thông tin chung:**

- Tổng số lớp học của trường: Tổng số phòng học:

- Tổng số học sinh của trường: Nam: Nữ:

- Tổng số giáo viên của trường: Thầy: Cô:

- Cán bộ y tế nhà trường: Trình độ chuyên môn:

- Khám sức khỏe định kỳ cho HS: Số học sinh được khám:

- Đơn vị khám SKĐKHS: Số HS tham gia BHYT:

- Chế độ học tập: 1 ca □ 2 ca □ nội trú □ bán trú □

- Số học sinh mỗi ca: Sáng: Chiều:

**III. NỘI DUNG KIỂM TRA**

**1. Điều tra về quy hoạch xây dựng trường***(kèm theo sơ đồ xây dựng quy hoạch)*

***Vị trí xây dựng trường học***

- Địa hình nơi xây dựng: cao ráo □ ẩm thấp □

- Bán kính phục vụ của trường: ……m

- Tiếng ồn nền: giữa trường …… dBA, góc 1: …..…. 2: …...…. 3: …….... 4: …….

***1.2. Các đối tượng có thể ảnh hưởng vệ sinh môi trường:***

Không □ Chợ □ Bến tàu xe □ Đường giao thông □ Nhà máy, xí nghiệp □

***1.3. Diện tích trường và phân chia khu vực***

- Tổng diện tích…...m2. Diện tích trung bình/1 học sinh (m2)

- Khu vực trồng cây xanh……(m2), tỷ lệ ………(%)

- Khu sân chơi, bãi tập ……(m2), tỷ lệ …….(%)

- Số cổng trường…… thuận tiện □ không thuận tiện □

- Tường rào: tường gạch □ không tường □ loại khác

- Khu vực xây dựng..…….(m2), tỷ lệ ……….(%)

- Tòa nhà bố trí các phòng học, phòng thí nghiệm:

+ Kiểu nhà: kiên cố □ cấp 4 □ nhà tạm □

+ Số tầng (đối với nhà xây nhiều tầng)

+ Số lượng các phòng học và việc sắp xếp các lớp học ………phòng, …….lớp

+ Số lượng phòng thí nhiệm

+ Hướng lấy ánh sang chính của phòng học

+ Hướng lấy ánh sáng của các cửa sổ bị che chắn không: có □ không □ khoảng cách đến vật che chắn ……….m, chiều cao của vật chắn…………..m

- Có đủ các phòng hỗ trợ: thư viện □, phòng hoạt động Đoàn – Đội □, nhà ăn và căng tin…. □ và các phòng công vụ: phòng ban giám hiệu □, phòng họp và nghỉ ngơi cho giáo viên…. □, khu nghỉ ngơi cho học sinh bán trú □)

- Phòng y tế: Vị trí…… Diện tích……….m2

- Thuốc và dụng cụ thiết yếu: đủ □ khá đủ □ thiếu □

**2. Điều tra công trình vệ sinh, cung cấp nước và xử lý chất thải**

***Công trình vệ sinh***

- Kiểu nhà vệ sinh: tự hoại □ chìm □ 2 ngăn □ khác □

- Số lượng hố tiêu……., số học sinh/hố tiêu

- Số lượng hố tiểu…...., số mét hổ tiểu…….m, số học sinh/hố tiểu số học sinh/mét hố tiểu……….

- Tình trạng vệ sinh: sạch □ bẩn □

- Vòi nước rửa tay: có □ không □

***2.2. Cung cấp nước***

- Nguồn nước sinh hoạt:

+ Nước máy □ giếng khoan □ giếng khơi □ khác……

+ Số học sinh/vòi nước…… dung tích nước/học sinh……..lít

+ Chất lượng nước: đảm bảo □ không đảm bảo □

- Nguồn nước uống: Nước đun sôi □ nước lọc □ HS tự túc □ khác…..

+ Số lít nước uống/học sinh………

***2.3. Xử lí chất thải***

- Xứ lí nước thải: Cống rãnh dẫn nước thải: kín □ hở □

+ Nước đọng ở các khu vực trong trường: có □ không □

- Xử lí rác thải: Thùng chứa rác thải chung: có □ không □

+ Thùng chứa rác trong các lớp học: có □ không □.

+ Cách xử lí rác: đổ ra bãi rác □ đổ ra xe chở rác □ đốt □ chôn □

+ Thời gian xử lí: hàng ngày □ hàng tuần □ khi nào nhiều thì xử lí □

+ Tình trạng vệ sinh chung của trường: sạch □ bẩn □

**3. Vệ sinh an toàn thực phẩm**

- Nhà trường tổ chức cho học sinh ăn tại trường không: có □ không □

- Số lượng học sinh thường xuyên ăn tại trường ………

- Nhà trường có bếp ăn không: có □ không □

- Vị trí của bếp ăn có đảm bảo vệ sinh không: có □ không □

- Diện tích bếp…… m2, rộng rãi □ chật hẹp □

- Bếp ăn có theo nguyên tắc 1 chiều không: có □ không □

- Có hợp đồng với đơn vị cung cấp thực phẩm không: có □ không □

- Bảo quản thực phẩm

- Chế biến thực phẩm

- Có chế độ lưu mẫu thức ăn không: có □ không □

- Nhân viên bếp ăn có khám SK định kỳ 6 tháng 1 lần không: có □ không □

+ Nhân viên bếp ăn có được tập huấn về ATVSTP không: có □ không □

- Nếu trường không tổ chức bếp ăn thì đơn vị nào cung cấp bữa ăn cho học sinh:

+ Có hợp đồng cung cấp bữa ăn không: có □ không □

+ Có lưu mẫu thức ăn không: có □ không □

**4. Điều kiện vệ sinh phòng học**

***4.1. Điều tra chung***

- Phòng học số……. vị trí……….. tầng

- Những lớp nào học ở phòng đó………… số lượng học sinh từng lớp

- Kích thước phòng học: rộng……....m, dài…..……m, cao…..………m

- Diện tích trung bình/học sinh………m2

- Hướng lấy ánh sáng chính

- Phía lấy ánh sáng chính: bên phải học sinh □ bên trái học sinh □

- Số lượng cửa sổ…...… Số lượng của ra vào……..

- Kích thước của sổ…… Kích thước phần kính……..m2

- Khoảng cách mép trên của sổ đến sàn…., Khoảng cách giữa 2 của sổ.……..cm

- Đối tượng che chắn cửa sổ: có không

- Chiều cao của đối tượng ………m, khoảng cách từ đó đến cửa sổ ……………m

***4.2. Điều tra chiếu sáng tự nhiên***

- Hệ số ánh sáng (Kc=diện tích cửa sổ/diện tích phòng học)

- Hệ số độ rọi tự nhiên (Ke=E trung bình trong phòngx 100/E trung bình ngoài%)

- Hệ số chiều sâu (Ks=chiều cao mép trên cửa sổ/chiều rộng phòng học)

- Hệ số che chắn (K=chiều cao tòa nhà đối diện/khoảng cách đến phòng học)

- Màu sơn của tường (vàng đậm)…..…. màu sơn của trần (trắng)………

- Độ sạch của kính: sạch □ bẩn □

***4.3. Điều tra chiếu sáng nhân tạo***

- Số lượng đèn trong phòng học:

+ Đèn huỳnh quang: .....11 cái, công suất 37W, có chụp □ không chụp □

+ Đèn nung sáng…..cái, công suất ……W, có chụp □ không chụp □

- Số lượng bóng bị hỏng…….… tình trạng vệ sinh bóng đèn: sạch □ bẩn □

- Vị trí treo đèn: trên trần–dưới quạt □ trên trần–trên quạt □ trên tường □

- Kết quả đo ánh sáng: đủ □ thiếu □ số điểm thiếu ..…..../9 điểm

- Độ đồng đều của chiếu sáng nhân tạo:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Vị trí đo*** | ***Chiếu sáng tự nhiên*** | | | ***Chiếu sáng nhân tạo*** | | |
| *Thời gian đo* | *Kết quả đo (lux)* | *Ngoài trời* | *Thời gian đo* | *Kết quả đo (lux)* | *Ngoài trời* |
| Trái bảng |  |  |  |  |  |  |
| Giữa bảng |  |  |  |  |  |  |
| Phải bảng |  |  |  |  |  |  |
| Bàn giáo viên |  |  |  |  |  |  |
| Bàn trên trái |  |  |  |  |  |  |
| Bàn trên phải |  |  |  |  |  |  |
| Bàn giữa lớp |  |  |  |  |  |  |
| Bàn dưới trái |  |  |  |  |  |  |
| Bàn dưới phải |  |  |  |  |  |  |

***4.4. Đo CO2, vi khí hậu:***Hàm lượng CO2 và vi khí hậu (trung bình trong phòng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Thời điểm đo*** | ***CO2*** | ***Vi khí hậu*** | | |
| Nhiệt độ (to) | Độ ẩm (%) | Tốc độ gió (m/g) |
| Đầu giờ |  |  |  |  |
| Giữa giờ |  |  |  |  |
| Cuối giờ |  |  |  |  |

***4.5. Điều tra bảng và bàn ghế phòng học***

- Kích thước bảng: rộng........cm, cao........cm, khoảng cách mép dưới bảng–đất:......cm

- Kiểu bàn ghế: bàn liền ghế □ bàn ghế rời □ 1 chỗ ngồi □ 2 chỗ ngồi □

- Số bộ bàn ghế trong lớp học..................., Số loại bàn ghế: .....................loại

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Loại bàn ghế*** | ***Số lượng*** | ***Kích thước bàn (cm)*** | | | ***Kích thước ghế (cm)*** | | | ***Hiệu số bàn ghế (cm)*** |
| *Cao* | *Rộng* | *Sâu* | *Cao* | *Rộng* | *Sâu* |
| Loại 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Loại 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |

- Số bộ bàn ghế đạt tiêu chuẩn..........., số HS ngồi phù hợp..........., đạt tỷ lệ........%

- Khoảng cách từ bàn đầu đến bảng............m, khoảng cách từ bàn cuối đến bảng..........m, khoảng cách giữa các hàng bàn............cm, khoảng cách từ mép bàn đến tường bên..............cm, khoảng cách từ ghế cuối đến tường hậu..........cm

**5. Đánh giá của cán bộ điều tra***(đánh giá theo từng phần, nêu lên những tồn tại)*

**6. Kiến nghị***(chủ yếu là khắc phục những tồn tại)*

........, ngày........tháng........năm 20...

|  |  |
| --- | --- |
| **Ban giám hiệu** | **TM. Đoàn kiểm tra** |